CÔNG TY CỔ PHẦN **PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
---	---

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Căn cứ:

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quy chế sử dụng Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 14 tháng 07 năm 2021;
- Căn cứ Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam và công ty con ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG 3

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 3

Điều 2. Các chữ viết tắt 3

Điều 3: Giải thích từ ngữ 4

Điều 4. Nguyên tắc công bố thông tin 5

Điều 5. Phương tiện công bố thông tin 6

Điều 6. Tạm hoãn công bố thông tin 8

Điều 7. Trách nhiệm của người công bố thông tin 8

CHƯƠNG II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN 9

Điều 8. Lưu đồ thực hiện 9

Điều 9. Các nội dung công bố thông tin 10

CHƯƠNG III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM 11

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp giữa người CBTT và các phòng ban liên quan 11

Điều 11. Xử lý vi phạm về công bố thông tin 11

Điều 12. Thẩm quyền xử lý vi phạm 11

Điều 13. Triển khai thực hiện 12

PHỤ LỤC I. HƯỚNG DẪN CBTT CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN 13

PHỤ LỤC 1.1. PHÒNG KẾ TOÁN 13

PHỤ LỤC 1.2. PHÒNG HÀNH CHÍNH 17

PHỤ LỤC 1.3. PHÒNG NHÂN SỰ 19

PHỤ LỤC 1.4. QUẢN TRỊ CÔNG TY 20

PHỤ LỤC 2. HƯỚNG DẪN CBTT CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC 28

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc công bố thông tin của Công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, quy định việc phối hợp giữa các đơn vị trực thuộc, các Phòng ban, cá nhân thuộc Công ty và các đối tượng khác trong việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người công bố thông tin.

b) Các Phòng ban liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty niêm yết thuộc Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Thủ Đức (sau đây gọi là "Công ty").

c) Người nội bộ; người có liên quan của người nội bộ; cổ đông lớn; cổ đông, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

Điều 2. Các chữ viết tắt

- Công ty: Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Thủ Đức
- UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- IDS: Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN
- SGDCK/HOSE: Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- ECM: Hệ thống quản lý tài liệu điện tử thuộc Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- VSD: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
- TTCKVN: Thị trường Chứng khoán Việt Nam
- CBTT: Công bố thông tin
- HĐQT: Hội đồng quản trị
- UBKT: Ủy ban kiểm toán
- TGĐ: Tổng Giám đốc
- KTT: Kế toán trưởng
- BCTC: Báo cáo tài chính

- CĐL: Cổ đông lớn
- CPQ: Cổ phiếu quỹ
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- GCNĐKDN: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- CTĐC: Công ty đại chúng
- NY: Niêm yết
- NNB: Người nội bộ
- NCLQ: Người có liên quan của người nội bộ
- CTĐC QML: Công ty Đại chúng quy mô lớn
- CTĐC NY: Công ty Đại chúng niêm yết

Điều 3: Giải thích từ ngữ

1. Người CBTT là Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền CBTT.
2. Người nội bộ[1] của Công ty là:
   - Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
   - Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và thành viên Ủy ban kiểm toán, thành viên Ban kiểm toán nội bộ;
   - Thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người được ủy quyền CBTT.
3. Người có liên quan[2] là cá nhân, tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
   a) Doanh nghiệp và người nội bộ của doanh nghiệp đó;
   b) Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;
   c) Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, các nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;

[1] Theo quy định tại khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán
[2] Theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán

d) Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;

e) Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;

f) Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14.

4. Ngày CBTT là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy chế này.
5. Ngày báo cáo về việc CBTT là ngày gửi fax, gửi qua thư điện tử, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, phương tiện công bố thông tin của SGDCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCK nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.
6. Đối với tài liệu dưới dạng văn bản: Văn bản hợp lệ là bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Yêu cầu của văn bản hợp lệ:
   - Đối với văn bản của cá nhân: Văn bản có họ tên và chữ ký của cá nhân
   - Đối với văn bản của tổ chức: Văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu (nếu có).
7. Bản scan văn bản dùng CBTT phải có đầy đủ nội dung theo quy định đối với văn bản hợp lệ.
8. Dữ liệu điện tử dùng CBTT là dữ liệu có định dạng doc/docx/xls/xlsx/pdf (sử dụng bảng mã Unicode)
9. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập.

Điều 4. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.
2. Đối tượng CBTT theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố. Trương hợp có sự thay đổi nội dung thông tin

đã công bố, Đối tượng CBTT phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

3. Khi CBTT, Đối tượng CBTT theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định.
4. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu chủ thể liên quan đồng ý.
5. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy chế này và các đối tượng CBTT không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK hai (02) bản tài liệu, trong đó một (01) bản báo cáo về việc CBTT bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và một (01) bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.
6. Đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định như sau:
   a) Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm.
   b) Các thông tin công bố bất thường hoặc theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 năm.

Điều 5. Phương tiện công bố thông tin

1. Các phương tiện báo cáo, CBTT bao gồm:
   a) Chuyên mục về Quan hệ cổ đông (nhà đầu tư) trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty

b) Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – IDS

c) Trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh – ECM

d) Trang thông tin điện tử của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

e) Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật (Báo in, báo điện tử,…)

2. Công ty phải lập trang thông tin điện tử theo quy định sau:

a) Công ty khi lập trang thông tin điện tử phải báo cáo với UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn **03 ngày làm việc**, kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này.

b) Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan đến nội dung này; có chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ công ty, Quy chế CBTT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty (nếu có), Quy chế hoạt động HĐQT, Ủy ban Kiểm toán (nếu có), Bản cáo bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC.

c) Trang thông tin điện tử phải thể hiện thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

3. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật Công ty thực hiện nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

4. Cách thức báo cáo, CBTT trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN, phương tiện công bố thông tin của SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.

Điều 6. Tạm hoãn công bố thông tin

- Đối tượng CBTT được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như: thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác.
- Đối tượng CBTT phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do về việc tạm hoãn CBTT, đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT,
- Ngay sau khi khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng CBTT có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của người công bố thông tin

- Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố.
- Trường hợp phát sinh sự kiện công bố thông tin mà tất cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn một (01) người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định một (01) người chịu trách nhiệm CBTT.
- Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người thực hiện CBTT bao gồm: Giấy ủy quyền CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

CHƯƠNG II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 8. Lưu đồ thực hiện

1. Áp dụng các phòng ban liên quan theo quy định tại Điểm a và b Khoản 2 Điều 1 Quy chế này

2. Áp dụng đối với các đối tượng khác (*)

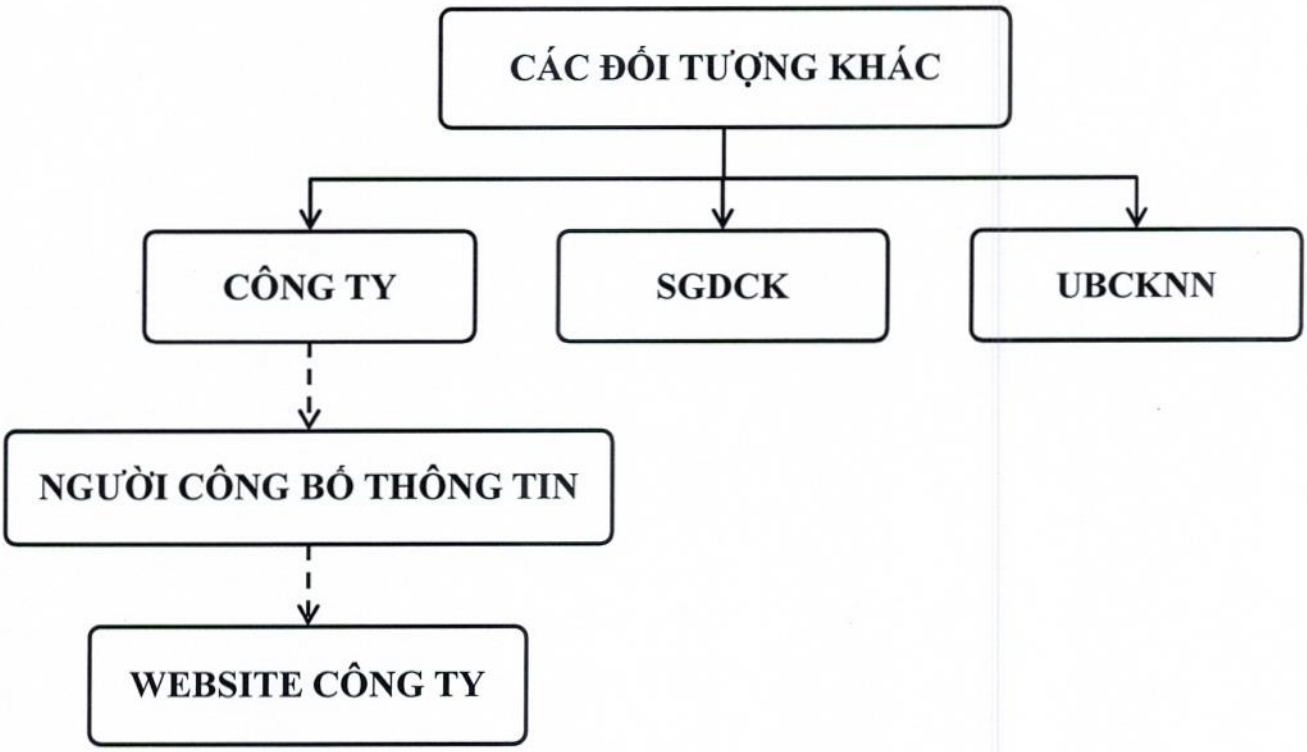

Ghi chú: ⟶ : Gửi trực tiếp Công ty, UBCKNN và SGDCK

- - - - - → : Người CBTT tiếp nhận thông tin từ đối tượng khác, thực hiện rà soát và công bố lên website công ty

(*) *Đối tượng khác là đối tượng Quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 1 Quy chế này gồm Người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.*

Điều 9. Các nội dung công bố thông tin

1. Các phòng ban liên quan theo quy định tại Điểm a và b Khoản 2 Điều 1 Quy chế này thực hiện CBTT theo quy định theo từng Phụ lục cụ thể trong Quy chế này:
   a) Phòng Kế toán: Phụ lục 1.1
   b) Phòng Hành chính: Phụ lục 1.2
   c) Phòng Nhân sự: Phụ lục 1.3
   d) Quản trị Công ty: Phụ lục 1.4
2. Các đối tượng khác thực hiện CBTT theo quy định tại Phụ lục 2 Quy chế này.

CHƯƠNG III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp giữa người CBTT và các phòng ban liên quan

1. Người CBTT chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty với UBCKNN, SGDCK, nhà đầu tư và những người có liên quan khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.
2. Người CBTT trong phạm vi chức năng của mình tiếp nhận, xử lý các thông tin từ các phòng ban chức năng cung cấp các thông tin theo nội dung Quy chế này. Trưởng các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các thông tin cung cấp cho người CBTT.
3. Đối với những thông tin bất thường, thông tin cung cấp theo yêu cầu phải công bố theo quy định, các phòng ban liên quan (nơi phát sinh thông tin cần cung cấp) có trách nhiệm cung cấp thông tin cho người CBTT trong vòng 08 giờ kể từ khi phát sinh sự kiện CBTT.

Điều 11. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

1. Các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quy chế này có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, vi phạm các quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Công ty liên quan đến việc thực hiện, quản lý hoạt động CBTT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Việc xử lý vi phạm về CBTT được thực hiện theo Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan khác.
3. Tổng Giám đốc có quyền đưa ra các hình thức xử lý vi phạm phù hợp với chức năng và quyền hạn của mình đối với các trường hợp vi phạm về Quy chế CBTT này.
4. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng, vượt quá thẩm quyền quyết định của Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc sẽ báo cáo Hội đồng quản trị xử lý vi phạm theo quy định.

Điều 12. Thẩm quyền xử lý vi phạm

1. Đối với vi phạm phát sinh từ người CBTT: Việc xử lý vi phạm sẽ được thực hiện theo thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

2. Đối với vi phạm phát sinh từ cá nhân trực thuộc phòng ban: Việc xử lý vi phạm sẽ được thực hiện thẩm quyền của Tổng Giám đốc.

Điều 13. Triển khai thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung Quy chế, các đối tượng có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện.
2. Đối với các vấn đề có liên quan đến việc CBTT không được quy định tại Quy chế này sẽ căn cứ theo quy định của pháp luật về CBTT hiện hành để áp dụng.
3. Trường hợp các quy định tại Quy chế này không phù hợp, mâu thuẫn, trái với quy định pháp luật (bao gồm trường hợp pháp luật có thay đổi mà Quy chế này chưa được sửa đổi, bổ sung), Công ty sẽ căn cứ theo quy định của pháp luật để áp dụng.
4. Trường hợp Quy chế này có dẫn chiếu đến các quy định/ quy chế/ nội quy/ tài liệu nội bộ của Công ty mà quy định/ quy chế/ nội quy/ tài liệu nội bộ này thay đổi, bổ sung tại từng thời điểm thì các quy định/ quy chế/ nội quy/ tài liệu được dẫn chiếu tại Quy chế này sẽ đương nhiên được dẫn chiếu đến các quy định thay thế, sửa đổi đó.
5. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Chủ tịch HĐQT quyết định sau khi được Hội đồng quản trị thông qua.

Nơi nhận:
- *Lưu VPCT;*
- *HĐQT, UBKT;*
- *BTGĐ*

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN HUY HOÀNG

PHỤ LỤC I. HƯỚNG DẪN CBTT CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN

PHỤ LỤC 1.1. PHÒNG KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
A.	**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**			
1	Báo cáo tài chính Quý	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc Quý	Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày kết thúc Quý	
2	Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét	Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không được vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính	Hạn chót là 25/08	
3	Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính	Hạn chót là 25/03	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
4	Chú ý khi CBTT Báo cáo tài chính phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra 1 trong các trường hợp sau: - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại; - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại	Công bố thông tin đồng thời với Báo cáo tài chính cần giải trình	Giải trình đồng thời cùng với Báo cáo tài chính	
B.	**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**			
5	Tài khoản của công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
6	Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật)	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
7	Thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng)	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
8	Việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
9	Kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC (nếu có)	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
10	Ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên đối với BCTC	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
11	Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
12	Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về Thuế	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
13	Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
14	Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty đại chúng công bố BCTC cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới	
15	Tổng tài sản (ghi trong sổ kế toán) giảm hơn 10% do mua lại cổ phiếu của chính mình	CBTT và báo cho các chủ nợ trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn tất thanh toán	CBTT và báo cho các chủ nợ trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn tất thanh toán	

PHỤ LỤC 1.2. PHÒNG HÀNH CHÍNH

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
A.	**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**			
1	Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
2	Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
3	CBTT về thay đổi nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động	Gửi kèm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động thay đổi	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
4	Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
5	Quyết định thay đổi mã số thuế, tên công ty, con dấu của công ty	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
6	Quyết định thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
7	Nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
8	Nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
9	Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

PHỤ LỤC 1.3. PHÒNG NHÂN SỰ

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
A.	**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**			
1	Quyết định về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
2	Công ty nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty)	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
3	Đối với thông tin công bố về thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; Công ty thực hiện CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN và gửi kèm bản cung cấp thông tin người nội bộ mới theo Phụ lục III tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC	Gửi kèm Quyết định/ Nghị quyết về việc thay đổi nhân sự	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

PHỤ LỤC 1.4. QUẢN TRỊ CÔNG TY

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
A.	**CÔNG BỐ THÔNG TIN THƯỜNG NIÊN**			
I	**Báo cáo thường niên**			
1	Báo cáo thường niên *(Theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC)*	Chậm nhất 20 ngày sau ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 110 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính	Hạn chót 19/04	Phối hợp cùng các Phòng, Ban trong công ty
II	**Báo cáo tình hình quản trị công ty**			
2	Báo cáo tình hình quản trị công ty bán niên *(Theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC)*	Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch	Hạn chót 30/07	
3	Báo cáo tình hình quản trị công ty năm *(Theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC)*	Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch	Hạn chót 30/01	
III	**Đại hội đồng cổ đông**			
4	Công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
5	Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông	Chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ *(nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn)*	Chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ *(nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn)*	
6	Biên bản họp, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và bộ tài liệu thông qua tại Đại hội. Trương hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ	
IV	**Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản**			
7	Công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng	
8	Phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết	Chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến *(Nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn)*	Chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến *(Nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn)*	
9	Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông qua Nghị quyết và Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông	
B	**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**			

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
11	Quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
12	Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
13	Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp *(chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp), giải thể doanh nghiệp, phá sản doanh nghiệp*	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
14	Quyết định ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
15	Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
16	Trường hợp Công ty thay đổi mô hình công ty *(tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết)*, ngoài việc thực hiện CBTT theo quy định, tổ chức đăng ký giao dịch thực hiện đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
17	Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ hoặc người có liên quan, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của công ty đại chúng	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
18	Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành. Thời điểm CBTT thực hiện như sau:			

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
18.1	- Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
18.2	- Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về giao dịch cổ phiếu quỹ	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
18.3	- Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn của người lao động trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của Công ty thông qua công ty chứng khoán; Công ty CBTT trong vòng 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
19	Công ty gửi *(bản cứng)* cho UBCKNN bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới *(nếu có)* theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
20	Trường hợp có phát sinh thay đổi người có liên quan của người nội bộ, Công ty thực hiện báo cáo SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định 21/QĐ-SGDVN	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
21	Trương hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
22	Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
23	Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán nước ngoài	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
24	Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
25	Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức *(xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn)*	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
26	Đối với các sự kiện cần có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Công ty thực hiện CBTT theo quy định kể từ khi ban hành Quyết định/ Nghị quyết và CBTT trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
27	Theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK khi:			
27.1	Xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
27.2	Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó	Trong thời hạn 24 giờ	08 giờ ngay sau khi phát sinh thông tin	
28	Thực hiện CBTT cho UBCKNN, VSD, báo cáo cho SGDCK đồng thời CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông và các tài liệu liên quan	Chậm nhất 20 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến *(thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ)*	Chậm nhất 20 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến *(thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ)*	
		Chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến *(thực hiện các quyền khác)*	Chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến *(thực hiện các quyền khác)*	

STT	NỘI DUNG	THỜI HẠN CBTT THEO QUY ĐỊNH	THỜI HẠN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
29	Trường hợp hủy nội dung thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền liên quan đến tỷ lệ thực hiện và ngày đăng ký cuối cùng đối với các trường hợp phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các trường hợp liên quan đến việc điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền theo Quy chế hướng dẫn giao dịch chứng khoán của SGDCK, CBTT và gửi thông báo cho SGDCK nêu rõ lý do hủy	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng	
30	Công bố thông tin về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn	Theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán	Theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán	
31	Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Theo quy định pháp luật hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam	Theo quy định pháp luật hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam	
32	Công bố thông tin về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ	Theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ	Theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ	

PHỤ LỤC 2. HƯỚNG DẪN CBTT CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

1. Công bố thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

a) Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC trong thời hạn **05 ngày làm việc**, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.

b) Cổ đông lớn của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN, SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC trong thời hạn **05 ngày làm việc**, kể từ ngày có sự thay đổi trên.

Ví dụ 1: *Nhà đầu tư A sở hữu 5,2% số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. **Ngày T**, ông A đặt lệnh giao dịch mua vào làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ **5,2% lên 5,7%**. Tiếp sau đó, vào **ngày T'**, ông A đặt lệnh mua tiếp làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ **5,7% lên 6,1%**. Giao dịch tại ngày T' đã làm cho tỷ lệ sở hữu cổ phiếu X của ông A thay đổi vượt qua ngưỡng 6%, do vậy trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán, ông A phải CBTT và báo cáo cho công ty X, UBCKNN và SGDCK về việc thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của mình.*

c) Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% nêu tại mục a và b nêu trên được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán:

+ Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch nếu giao dịch thực hiện qua SGDCK.
+ Là ngày kết thúc việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại TTLKCK nếu giao dịch không thực hiện qua SGDCK.

d) Quy định tại Điểm a, b và c nêu trên cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

Ví dụ 2: *Nhà đầu tư A sở hữu **2,8%** số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X, nhà đầu tư B là người có liên quan của nhà đầu tư A theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quy chế này sở hữu **2%** số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Tiếp sau đó, nhà đầu tư A mua cổ phiếu tại*

*ngày T', nhà đầu tư A đặt lệnh mua **0,5%** số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Giao dịch tại ngày T' đã làm tỷ lệ sở hữu của nhóm người có liên quan (nhà đầu tư A và nhà đầu tư B) trở thành cổ đông lớn, do vậy, nhà đầu tư A phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp này, nhóm cổ đông A và B; nhà đầu tư B phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định.*

e) Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty thực hiện CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục IX và Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC căn cứ trên tổng số lượng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng mà nhóm nhà đầu tư nước ngoài đó nắm giữ

Ví dụ 3: *Nhà đầu tư nước ngoài A sở hữu **4,8%** số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X, đồng thời nhà đầu tư nước ngoài A thuộc nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu **5,8%** cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Tại ngày T', nhà đầu tư A đặt lệnh mua **0,3%** số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Giao dịch tại ngày T' đã làm tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư A trở thành cổ đông lớn, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan giao dịch vượt ngưỡng 1%. Do vậy, nhà đầu tư A phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC và nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện nghĩa vụ CBTT theo Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán.*

f) Các quy định nêu trên không áp dụng đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

g) Công ty công bố trên website của Công ty trong vòng **03 ngày làm việc** sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng này.

2. Công bố thông tin về giao dịch của Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của đối tượng này phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho Công ty, UBCKNN, SGDCK khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá *(đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi)* hoặc theo giá phát hành gần nhất *(đối với chứng quyền có đảm bảo)* hoặc giá trị chuyển nhượng *(đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi)*, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK *(như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác)*, cụ thể như sau:

a) Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu **03 ngày làm việc**, NNB và NCLQ phải CBTT về việc dự kiến giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

b) Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá **30 ngày** kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch, và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK *(trừ trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại điểm này và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai).*

c) Trong thời hạn **05 ngày làm việc** kể từ ngày hoàn tất giao dịch *(trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký)* hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, NNB và NCLQ phải CBTT về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký *(nếu có)* theo mẫu quy định tại Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

3. Ghi chú:

a) NNB và NCLQ không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.

b) NNB và NCLQ là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Khoản 2 Phụ lục này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại

Khoản 1 Phụ lục này thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với NNB và NCLQ.

c) NNB và NCLQ không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Khoản 2 Phụ lục này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Khoản 1 Phụ lục này thì phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định tại Khoản 1 Phụ lục này.

d) Quy định về nghĩa vụ CBTT đối với NNB và NCLQ quy định tại Phụ lục này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán bán giải chấp cổ phiếu của khách hàng là NNB của Công ty hoặc người có liên quan của các đối tượng này.

e) Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là NNB và NCLQ, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và CBTT theo quy định.

f) Trường hợp công ty chứng khoán là NCLQ khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK và Công ty trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi.

g) Trương hợp công ty mẹ hoặc các tổ chức chính trị - xã hội của Công ty *(công đoàn, đoàn thanh niên,...)*, cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty thực hiện giao dịch cổ phiếu phải thực hiện nghĩa vụ CBTT như quy định đối với NNB.

h) Công ty công bố trên website của Công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu của NNB và NCQL.